



fēng xiàng

风向

noun · wind direction, trend

Example Sentences

jīn tiān de fēng xiàng shì nán fēng
今天的风向是南风。

Today's wind direction is south wind.

tā shàn yú guān chá zhèng zhì fēng xiàng jí shí tiáo zhěng cè lüè
他善于观察政治风向，及时调整策略。

He is good at observing political trends and adjusting his strategy in time.

Trace each character, then write the word on your own.

风	风	风	风	风	风	风								
向	向	向	向	向	向	向	向	向						